

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: 1.000 Đồng

| STT | NỘI DUNG                             | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 | SO SÁNH (%) |  |  |  |
|-----|--------------------------------------|------------------|------------------------|-------------|--|--|--|
| I   | <u>TỔNG SỐ THU</u>                   | <u>8,515,500</u> | <u>15,786,792</u>      | 185.39      |  |  |  |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%          | 58,000           | 950,975                | 1,639.61    |  |  |  |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 4,718,000        | 7,344,258              | 155.66      |  |  |  |
| 3   | Thu chuyển nguồn                     |                  | 188,752                |             |  |  |  |
| 4   | Thu bổ sung                          | 3,739,500        | 7,302,807              | 195.29      |  |  |  |
|     | - Bổ sung cân đối                    | 2,544,100        | 2,544,100              | 100.00      |  |  |  |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                | 1,195,400        | 4,758,707              | 398.08      |  |  |  |
| II  | <u>TỔNG SỐ CHI</u>                   | <u>8,515,500</u> | <u>14,544,532</u>      | 170.80      |  |  |  |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                | 4,600,000        | 9,853,504              | 214.21      |  |  |  |
| 2   | Chi thường xuyên                     | 3,915,500        | 4,691,028              | 119.81      |  |  |  |
| 3   | Dự phòng                             |                  |                        |             |  |  |  |
|     |                                      |                  |                        |             |  |  |  |
|     |                                      |                  |                        |             |  |  |  |
|     |                                      |                  |                        |             |  |  |  |

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

| STT        | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022 |                  | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 |                   | TỶ LỆ (%) SO VỚI |                 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|            |                                                       | THU NSNN             | THU NSX          | THU NSNN               | THU NSX           | THU NSNN         | THU NSX         |
| A          | B                                                     | 1                    | 2                | 3                      | 4                 | 5=3/1            | 6=4/2           |
|            | <b><u>TỔNG THU</u></b>                                | <b>8,515,500</b>     | <b>8,515,500</b> | <b>15,786,792</b>      | <b>15,786,792</b> | <b>185.39</b>    | <b>185.39</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu xã hưởng 100%</b>                    | <b>58,000</b>        | <b>58,000</b>    | <b>950,975</b>         | <b>950,975</b>    | <b>1,639.61</b>  | <b>1,639.61</b> |
|            | Phí, lệ phí                                           | 8,000                | 8,000            | 11,933                 | 11,933            | 149.16           | 149.16          |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác  | 35,000               | 35,000           | 388,539                | 388,539           | 1,110.11         | 1,110.11        |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                 |                      |                  |                        |                   |                  |                 |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                   |                      |                  |                        |                   |                  |                 |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân           |                      |                  |                        |                   |                  |                 |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                 |                      |                  | 7,449                  | 7,449             |                  |                 |
|            | Thu khác                                              | 15,000               | 15,000           | 543,054                | 543,054           | 3,620.36         | 3,620.36        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>4,718,000</b>     | <b>4,718,000</b> | <b>7,344,258</b>       | <b>7,344,258</b>  | <b>155.66</b>    | <b>155.66</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>70,000</b>        | <b>70,000</b>    | <b>296,987</b>         | <b>296,987</b>    | <b>424.27</b>    | <b>424.27</b>   |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 14,000               | 14,000           | 48,582                 | 48,582            | 347.01           | 347.01          |
|            | Lệ phí môn bài                                        | 6,000                | 6,000            | 6,500                  | 6,500             | 108.33           | 108.33          |
|            | Lệ phí trước bạ nhà đất                               | 50,000               | 50,000           | 241,905                | 241,905           | 483.81           | 483.81          |
| <b>2</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh</b> | <b>4,648,000</b>     | <b>4,648,000</b> | <b>7,047,271</b>       | <b>7,047,271</b>  | <b>151.62</b>    | <b>151.62</b>   |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                  | 4,600,000            | 4,600,000        | 6,964,743              | 6,964,743         | 151.41           | 151.41          |
|            | Thuế TNCN                                             | 16,000               | 16,000           | 26,382                 | 26,382            | 164.89           | 164.89          |
|            | Thuế VAT                                              | 32,000               | 32,000           | 56,146                 | 56,146            | 175.46           | 175.46          |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                               |                      |                  | <b>188,752</b>         | <b>188,752</b>    |                  |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                 |                      |                  |                        |                   |                  |                 |
| <b>V</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>              | <b>3,739,500</b>     | <b>3,739,500</b> | <b>7,302,807</b>       | <b>7,302,807</b>  | <b>195.29</b>    | <b>195.29</b>   |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                 | 2,544,100            | 2,544,100        | 2,544,100              | 2,544,100         | 100.00           | 100.00          |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                             | 1,195,400            | 1,195,400        | 4,758,707              | 4,758,707         | 398.08           | 398.08          |

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022  
(Kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

DVT: 1.000 Đồng

| STT | NỘI DUNG                                   | DỰ TOÁN          |                         |                  | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 |                         |                  | So sánh (%)     |                         |                 |
|-----|--------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|     |                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN  | TỔNG SỐ                | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN  | TỔNG SỐ         | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                            | <b>8,515,500</b> | <b>4,600,000</b>        | <b>3,915,500</b> | <b>14,544,532</b>      | <b>9,853,504</b>        | <b>4,691,028</b> | <b>170.80%</b>  | <b>214.21%</b>          | <b>119.81%</b>  |
| 1   | <b>Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b> | <b>345,200</b>   | <b>0</b>                | <b>345,200</b>   | <b>376,929</b>         | <b>0</b>                | <b>376,929</b>   | <b>109.19%</b>  |                         | <b>109.19%</b>  |
| -   | Chi dân quân tự vệ                         | 240,200          |                         | 240,200          | 253,796                |                         | 253,796          | 105.66%         |                         | 105.66%         |
| -   | Chi an ninh trật tự                        | 105,000          |                         | 105,000          | 123,133                |                         | 123,133          | 117.27%         |                         | 117.27%         |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>              | <b>2,470,663</b> | <b>2,459,663</b>        | <b>11,000</b>    | <b>1,151,585</b>       | <b>1,140,743</b>        | <b>10,842</b>    | <b>46.61%</b>   | <b>46.38%</b>           | <b>98.56%</b>   |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                  | <b>11,000</b>    |                         | <b>11,000</b>    | <b>10,991</b>          |                         | <b>10,991</b>    |                 |                         | <b>99.92%</b>   |
| 4   | <b>Chi Văn hóa, thông tin</b>              | <b>51,800</b>    |                         | <b>51,800</b>    | <b>62,992</b>          |                         | <b>62,992</b>    | <b>121.61%</b>  |                         | <b>121.61%</b>  |
| 5   | <b>Chi thể dục, thể thao</b>               | <b>20,000</b>    |                         | <b>20,000</b>    | <b>43,290</b>          |                         | <b>43,290</b>    | <b>216.45%</b>  |                         | <b>216.45%</b>  |
| 6   | <b>Chi phát thanh, truyền thanh</b>        | <b>28,300</b>    |                         | <b>28,300</b>    | <b>24,841</b>          |                         | <b>24,841</b>    | <b>87.78%</b>   |                         | <b>87.78%</b>   |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>               | <b>50,000</b>    | <b>0</b>                | <b>50,000</b>    | <b>4,410,965</b>       | <b>4,122,713</b>        | <b>288,252</b>   | <b>8821.93%</b> |                         | <b>576.50%</b>  |
| -   | Sự nghiệp giao thông                       | 10,000           |                         | 10,000           | 4,156,213              | 4,122,713               | 33,500           | 41562.13%       |                         | 335.00%         |
| -   | SN nông nghiệp, thủy lợi                   | 20,000           |                         | 20,000           | 34,802                 |                         | 34,802           | 174.01%         |                         | 174.01%         |
| -   | Kiến thiết thị chính                       | 0                |                         |                  | 0                      |                         |                  |                 |                         |                 |
| -   | SN môi trường                              | 20,000           |                         | 20,000           | 19,950                 |                         | 19,950           | 99.75%          |                         | 99.75%          |
| -   | SN kinh tế khác                            | 0                |                         |                  | 200,000                |                         | 200,000          |                 |                         |                 |
| 8   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                  | <b>111,800</b>   | <b>0</b>                | <b>111,800</b>   | <b>493,561</b>         | <b>0</b>                | <b>493,561</b>   | <b>441.47%</b>  |                         | <b>441.47%</b>  |
| -   | Hưu xã và trợ cấp khác                     | 99,800           |                         | 99,800           | 114,120                |                         | 114,120          | 114.35%         |                         | 114.35%         |
| -   | Chi hỗ trợ cứu tế XH                       | 0                |                         |                  | 0                      |                         |                  |                 |                         |                 |
| -   | Khác                                       | 12,000           |                         | 12,000           | 379,441                |                         | 379,441          | 3162.01%        |                         | 3162.01%        |
| 9   | <b>Chi Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể</b>      | <b>5,363,537</b> | <b>2,140,337</b>        | <b>3,223,200</b> | <b>7,969,378</b>       | <b>4,590,048</b>        | <b>3,379,330</b> | <b>148.58%</b>  | <b>214.45%</b>          | <b>104.84%</b>  |
| -   | Quản lý nhà nước                           | 4,018,650        | 2,140,337               | 1,878,313        | 6,573,166              | 4,590,048               | 1,983,118        | 163.57%         | 214.45%                 | 105.58%         |
| -   | Đảng                                       | 549,337          |                         | 549,337          | 584,050                |                         | 584,050          | 106.32%         |                         | 106.32%         |
| -   | Mặt trận tổ quốc                           | 238,837          |                         | 238,837          | 246,053                |                         | 246,053          | 103.02%         |                         | 103.02%         |
| -   | Đoàn Thanh niên                            | 149,867          |                         | 149,867          | 90,287                 |                         | 168,588          | 60.24%          |                         | 112.49%         |
| -   | Hội phụ nữ                                 | 129,156          |                         | 129,156          | 135,399                |                         | 135,399          | 104.83%         |                         | 104.83%         |
| -   | Hội Cựu chiến binh                         | 115,534          |                         | 115,534          | 96,880                 |                         | 96,880           | 83.85%          |                         | 83.85%          |

[illegible]